

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301339815 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SLC kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015. Cổ phiếu của Công ty hủy đăng ký giao dịch từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 theo Thông báo số 491/TB-SGDHN ngày 10 tháng 5 năm 2019 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở). Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm. Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế. Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy. Tư vấn du học. Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch. Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi. Mua bán nông sản. Mua bán phụ tùng. Mua bán xe hơi. Giới thiệu việc làm. Đại lý bán vé máy bay. Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể).

Tên tiếng anh: Labour and Expert Export Service Joint Stock Company

Tên viết tắt: Suleco

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Vũ Tuấn	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Dân	Thành viên
Bà	Lê Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Dương Thiện	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Nguyễn Thiên Du	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Thúy	Thành viên
Ông	Võ Kiến Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Lê Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông	Dương Đình Lai	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm kể từ 26/6/2021)
Bà	Vũ Quỳnh Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Quốc Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Minh Ngân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Vũ Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----	--------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

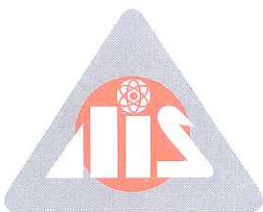
Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

TM: Hội đồng Quản trị



Phan Vũ Tuấn

Chủ tịch



Số: C1221679-R/AISC-DN7

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

+ Như được trình bày tại mục V.5.(c1) và V.13(*) của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CNĐKHNKT: 2080-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.546.053.766	83.075.277.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.524.312.072	30.067.959.241
1. Tiền	111		5.524.312.072	25.067.959.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.894.200.000	15.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.107.741.000	14.511.735.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(513.541.000)	(2.541.735.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.300.000.000	3.730.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.374.662.316	31.954.048.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	908.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	968.086.703	658.986.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	12.500.000.000	12.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	20.998.575.613	18.795.061.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		18.860.000	18.860.000
1. Hàng tồn kho	141	V.7	18.860.000	18.860.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.734.019.378	5.334.410.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	483.573.907	259.666.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.250.445.471	5.074.744.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.102.924.120	75.603.986.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.572.788.122	36.031.339.997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	50.572.788.122	36.031.339.997
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.486.154.367	25.504.430.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.113.427.245	25.258.217.928
- Nguyên giá	222		48.074.041.270	48.265.440.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.960.614.025)	(23.007.222.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	372.727.122	246.212.635
- Nguyên giá	228		769.150.000	529.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(396.422.878)	(283.337.365)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.970.000.000	4.120.834.024
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.470.000.000	1.470.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(849.165.976)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.073.981.631	9.947.381.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	7.073.981.631	9.947.381.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.648.977.886	158.679.264.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.698.799.956	68.275.121.321
I. Nợ ngắn hạn	310		61.757.780.338	65.424.236.703
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	5.084.942.523	11.596.759.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	418.426.173	803.696.781
4. Phải trả người lao động	314		2.491.342.144	3.283.641.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15.821.637.436	13.879.632.594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	33.872.009.820	31.791.084.140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.069.422.242	4.069.422.242
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.941.019.618	2.850.884.618
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		90.135.000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	2.850.884.618	2.850.884.618
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.950.177.930	90.404.143.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	79.950.177.930	90.404.143.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.539.102	23.539.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.073.361.172)	(1.619.396.084)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.619.396.084)	4.236.168.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.453.965.088)	(5.855.564.959)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.648.977.886	158.679.264.339

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Võ Thùy Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Minh Ngân

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Vũ Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.070.618.465	64.657.778.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		595.233.636	1.279.867.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	36.475.384.829	63.377.910.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.038.650.481	18.748.712.784
Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.436.734.348	44.629.197.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.120.246.351	1.969.353.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.452.164.222	4.059.597.447
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	18.370.774.924	27.434.403.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.764.295.670	17.896.430.269
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(10.030.254.117)	(2.791.880.391)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	145.454.545	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	569.165.516	303.684.568
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(423.710.971)	(303.684.568)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.453.965.088)	(3.095.564.959)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10.453.965.088)	(3.095.564.959)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Võ Thùy Tâm



Võ Thị Minh Ngân

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Vũ Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.453.965.088)	(3.095.564.959)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	1.771.476.651	1.783.775.642
- Các khoản dự phòng	03		122.640.024	3.375.893.476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	40.141.073	(122.284.956)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.216.996.739)	(1.495.502.180)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. vốn lưu động	08		(9.736.704.079)	446.317.023
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(19.094.791.205)	1.262.235.955
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	39.560.000
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.576.321.365)	(2.893.054.804)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.649.492.598	2.959.604.963
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		4.403.994.000	2.827.483.300
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.761.443.770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.354.330.051)	2.880.702.667
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(753.200.455)	(467.376.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		145.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.727.736.140)	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.157.736.140	30.727.736.140
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.470.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.028.569.865	913.091.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		850.823.955	9.703.451.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2. của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.760.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.760.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(24.503.506.096)	9.824.154.028
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.067.959.241	20.121.520.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(40.141.073)	122.284.956
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	5.524.312.072	30.067.959.241

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Võ Thùy Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Minh Ngân

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Vũ Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301339815 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2010, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SLC kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2015. Cổ phiếu của Công ty hủy đăng ký giao dịch từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 theo Thông báo số 491/TB-SGDHN ngày 10 tháng 5 năm 2019 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 92.000.000.000 VND, được chia thành 9.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở). Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm. Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế. Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy. Tư vấn du học. Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch. Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi. Mua bán nông sản. Mua bán phụ tùng. Mua bán xe hơi. Giới thiệu việc làm. Đại lý bán vé máy bay. Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid 19 làm ảnh hưởng đến dịch vụ xuất khẩu lao động của Công ty. Theo đó, hoạt động đào tạo cũng bị ảnh hưởng. Tất cả điều này làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 81 nhân viên (Ngày 31/12/2020: 113 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty Con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	Dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	Dịch vụ	100%	100%	100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị

Địa chỉ

Trường Trung cấp nghề Suleco

165 Đại lộ 3, phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Miền Bắc - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

136 Quy Lưu, phường Minh Khai, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia

544B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Thừa Thiên Huế

12 Phan Chu Trinh, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Quảng Nam

84 Nguyễn Du, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty Con

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

Các khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo, lợi thế kinh doanh, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm tiền thuê đất, chi phí tư vấn, ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, ...

11. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

12. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền		
Tiền mặt - VND	597.885.441	1.028.665.074
Tiền mặt - JPY	113.764.088	128.199.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	2.505.098.929	6.879.727.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	1.512.936.112	5.491.060.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - JPY	794.627.502	11.540.306.987
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	5.524.312.072	30.067.959.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34).**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn - bên liên quan		-	-	-
Công ty CP Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	908.000.000	-	-	-
Cộng	908.000.000	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Quảng cáo Nghĩa Bằng	204.600.000	-	204.600.000	-
Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM-DV Tin học và Quảng cáo TCF	29.366.600	-	29.366.600	-
Công ty TNHH Kiến trúc - Xây dựng Kiến Nguyễn	609.753.408	-	-	-
Nhà cung cấp khác	89.366.695	-	390.019.850	-
Cộng	968.086.703	-	658.986.450	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Môi trường Công ích Miền Nam	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
Cộng	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam vay theo các hợp đồng vay với thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất: 6%/năm, thời gian thanh toán lãi vay: 6 tháng/lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.998.575.613	-	18.795.061.595	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	729.545.920	-	729.545.920	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	2.577.254.715	-	638.563.922	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	625.383.288	-	582.410.959	-
Tiền chi hộ các nghiệp đoàn	390.430.407	-	575.168.460	-
Tiền góp vốn tại Công ty CP				
(a1) Môi trường Công ích Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Các khoản tạm ứng	874.764.114	-	572.071.420	-
Các khoản ký quỹ	20.000.000	-	43.500.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	-	493.580.850	-
Bảo hiểm xã hội	25.354.095	-	-	-
Phải thu khác	262.262.224	-	160.220.064	-
b. Dài hạn	50.572.788.122	-	36.031.339.997	-
(b1) Tiền góp vốn tại Công ty CP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
(b2) Các khoản đã chuyển về KBNN	14.845.725.196	-	-	-
Các khoản đã chuyển về HFIC	4.464.703.195	-	-	-
Lãi chậm nộp phải thu từ HFIC	568.017.234	-	-	-
Các khoản phải thu từ HFIC	675.940.425	-	675.940.425	-
Các khoản ký quỹ	15.000.000	-	351.997.500	-
Phải thu khác	3.402.072	-	3.402.072	-
Cộng	71.571.363.735	-	54.826.401.592	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
(c1) Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	6.931.787.624	-	1.899.067.195	-
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	2.577.254.715	-	638.563.922	-
Cộng	9.509.042.339	-	2.537.631.117	-

(a1) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2017/HDHT/SLC-SPEC ngày 06/10/2017: Hợp tác đầu tư vốn để khai thác và phát triển dự án tại mặt bằng trên đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP.HCM. Hiện tại, dự án vẫn đang trong tiến trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý.

(b1) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HDHTDT/SULECO-VL/2015 ngày 03/9/2015: Hợp tác phát triển văn phòng tuyển sinh, dự án ký túc xá cho tu nghiệp sinh vùng đồng bằng Sông Cửu Long tại Thành phố Vĩnh Long. Hiện tại, Công ty đang có kế hoạch thu hồi vốn góp hợp tác này.

(b2) Các khoản lợi nhuận còn lại năm 2012 và 2013 đã được nộp về Kho bạc Nhà nước (Cục Thuế TP.HCM).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(c1) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa, cụ thể như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
+ Khoản tiền đã chuyển liên quan đến lợi nhuận còn lại năm 2014, năm 2015, và số tiền thu được từ bán thanh lý tài sản không cần dùng, và khoản trả cho tu nghiệp sinh không được duyệt quyết toán	4.464.703.195	-
+ Tiền lãi chậm nộp (liên quan đến khoản lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2013) đã chuyển cho KBNN (Cục Thuế TP.HCM) được tạm phân bổ cho Công ty TNHH MTV DV XK Lao động và Chuyên gia cho thời kỳ từ 01/8/2014 đến 15/5/2017	568.017.234	-
+ Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	493.580.850
+ Các khoản phải thu khác	1.405.486.345	1.405.486.345
Cộng	6.931.787.624	1.899.067.195

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	18.860.000	-	18.860.000	-
Cộng	18.860.000	-	18.860.000	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	483.573.907	259.666.305
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.562.960	80.552.111
Chi phí đào tạo theo hợp đồng 47/HĐĐT-NSG ngày 01/4/2020	99.900.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ	252.110.947	179.114.194
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.073.981.631	9.947.381.831
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.397.916	179.631.285
Lợi thế kinh doanh (*)	6.835.799.324	8.700.108.227
Chi phí khác chờ phân bổ	190.784.391	1.067.642.319
Cộng	7.557.555.538	10.207.048.136

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp ngày 04/11/2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	529.550.000	529.550.000
Mua trong năm	239.600.000	239.600.000
Số dư cuối năm	769.150.000	769.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	283.337.365	283.337.365
Khấu hao trong năm	113.085.513	113.085.513
Số dư cuối năm	396.422.878	396.422.878
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	246.212.635	246.212.635
Số dư cuối năm	372.727.122	372.727.122

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 234.350.000 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ Thông tin G.A.	4.559.260.023	4.559.260.023	9.925.634.645	9.925.634.645
Công ty TNHH G.A. Education	525.682.500	525.682.500	1.265.508.500	1.265.508.500
Các nhà cung cấp khác	-	-	405.616.201	405.616.201
Cộng	5.084.942.523	5.084.942.523	11.596.759.346	11.596.759.346

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.339.429	-	-	231.339.429
Thuế thu nhập cá nhân	572.357.352	493.189.055	878.459.663	187.086.744
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	803.696.781	498.189.055	883.459.663	418.426.173

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền thuê đất tại số 165 Đại lộ 3, phường Phước Bình, quận 9 và 635A Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.	15.509.637.436	13.057.461.231
Chi phí tư vấn quản trị chiến lược phải trả	312.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	822.171.363
Cộng	15.821.637.436	13.879.632.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
(*) Phải trả về cổ phần hóa	493.580.850	493.580.850
(*) Phải nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	3.212.753.751	3.212.753.751
(*) Phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	13.984.181.832	13.984.181.832
(*) Các khoản phải trả HFIC	88.763.603	88.763.603
Phải trả cho thực tập sinh	3.742.970.000	3.974.968.296
(**) Công ty Cổ phần 101	5.000.000.000	5.000.000.000
Bảo hiểm bắt buộc	2.366.001	2.366.001
Kinh phí công đoàn	258.119.212	216.553.612
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	697.500.000	389.500.000
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	589.320.686	589.320.686
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	2.144.550.428	734.973.677
Mượn tiền từ Ông Nguyễn Văn Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải trả tiền hoa hồng đến các cộng tác viên	-	900.000.000
Khoản thu từ nghiệp đoàn lớn hơn khoản chi liên quan đến chi phí về nước	590.286.413	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.567.617.044	1.704.121.832
Cộng	33.872.009.820	31.791.084.140
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ từ người lao động	202.357.500	202.357.500
Lãi tiền gửi đặt cọc, ký quỹ tại ngân hàng của tu nghiệp sinh	2.448.527.118	2.448.527.118
Cộng	2.850.884.618	2.850.884.618
(*) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.		
(**) Khoản tiền nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần 101 theo hợp đồng hứa mua hứa bán số 68/2015/HĐHMHMB ngày 14/12/2015. Vào ngày 18/02/2022, hai Bên đã có Biên bản thỏa thuận để tiếp tục triển khai thực hiện việc hợp tác theo hợp đồng này.		
c. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	17.779.280.036	17.779.280.036
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	2.144.550.428	734.973.677
Cộng	19.923.830.464	18.514.253.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	92.000.000.000	23.539.102	4.236.168.875	96.259.707.977
Lỗi trong năm	-	-	(3.095.564.959)	(3.095.564.959)
Chia cổ tức năm 2019 (đợt 2)	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	92.000.000.000	23.539.102	(1.619.396.084)	90.404.143.018
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	92.000.000.000	23.539.102	(1.619.396.084)	90.404.143.018
Lỗi trong năm	-	-	(10.453.965.088)	(10.453.965.088)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	92.000.000.000	23.539.102	(12.073.361.172)	79.950.177.930

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàn Lộc Việt	42.008.000.000	45,66%	42.008.000.000	45,66%
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	23.000.000.000	25,00%	23.000.000.000	25,00%
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20.073.350.000	21,82%	20.072.350.000	21,82%
Ông Mai Vương Diệu	3.981.000.000	4,33%	3.981.000.000	4,33%
Bà Trần Thị Thanh Huyền	2.610.420.000	2,84%	2.610.420.000	2,84%
Các cổ đông khác	327.230.000	0,35%	328.230.000	0,35%
Cộng	92.000.000.000	100,00%	92.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.000.000.000	92.000.000.000
Vốn góp đầu năm	92.000.000.000	92.000.000.000
Vốn góp cuối năm	92.000.000.000	92.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.760.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	23.539.102	23.539.102
Cộng	23.539.102	23.539.102
Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ - JPY	4,683,638.00	53,388,115.00
Ngoại tệ - USD	66,825.80	238,379.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.070.618.465	64.657.778.304
Hàng bán bị trả lại	(595.233.636)	(1.279.867.728)
Cộng	36.475.384.829	63.377.910.576
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	12.038.650.481	18.748.712.784
Cộng	12.038.650.481	18.748.712.784
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.078.305.569	1.505.759.828
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.940.782	340.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	122.284.956
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.068.686
Cộng	1.120.246.351	1.969.353.470
4. Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	732.821.117	24.700.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	40.141.073	-
Lỗ bán các khoản đầu tư	12.892.600	620.649.110
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	2.664.375.024	3.375.893.476
Chi phí tài chính khác	1.934.408	38.354.861
Cộng	3.452.164.222	4.059.597.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	7.638.047.716	11.651.932.377
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	72.730.043	318.174.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.986.808	157.185.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.267.436.036	14.930.054.584
+ Chi phí tư vấn	6.962.688.647	9.359.966.876
+ Chi phí công tác	355.803.821	1.023.360.251
+ Chi phí tạo nguồn	52.418.082	23.980.606
+ Các khoản chi phí khác	2.896.525.486	4.522.746.851
Chi phí bằng tiền khác	211.574.321	377.056.784
Cộng	18.370.774.924	27.434.403.937

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	4.500.105.242	4.822.372.475
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.659.694	261.819.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.540.840	175.910.473
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.881.633.031	8.415.903.231
+ Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện lạnh ...	1.171.406.062	1.680.112.415
+ Chi phí tư vấn	1.248.000.000	4.076.517.273
+ Các khoản chi phí khác	2.462.226.969	2.659.273.543
Chi phí bằng tiền khác	4.140.356.863	4.213.424.141
+ Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.864.308.900	1.864.308.900
+ Chi phí thuê đất	1.303.934.720	1.303.934.720
+ Các khoản chi phí khác	972.113.243	1.045.180.521
Cộng	13.764.295.670	17.896.430.269

7. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu thanh lý TSCĐ	145.454.545	-
Cộng	145.454.545	-

8. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi chậm nộp cho giai đoạn từ 15/7/2017 đến 10/6/2021 (liên quan đến khoản lợi nhuận còn lại năm 2013)	569.165.516	-
Các khoản chi phí thuế GTGT, thuế TNDN	-	303.684.568
Cộng	569.165.516	303.684.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	(10.453.965.088)	(3.095.564.959)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	3.387.901.412	2.993.338.643
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(232.704.956)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(7.066.063.676)	(102.226.316)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành ước tính	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	684.966.231	1.125.502.567
Chi phí nhân công	19.369.326.567	25.693.645.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.771.476.651	1.783.775.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.382.352.408	27.546.469.221
Chi phí khác bằng tiền	5.965.599.218	7.930.154.422
Cộng	44.173.721.075	64.079.546.990

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

KIỂM
DỊCH
TH
HỒ
SƠ
SỐ
30
T
A
T
V
G
I
C**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	+100	189.029.844
VND	-100	(189.029.844)
USD	+100	15.129.361
USD	-100	(15.129.361)
JPY	+100	9.083.916
JPY	-100	(9.083.916)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+100	291.383.926
VND	-100	(291.383.926)
USD	+100	54.910.603
USD	-100	(54.910.603)
JPY	+100	116.685.064
JPY	-100	(116.685.064)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của tiền mặt, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, JPY. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá JPY	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	+ 1%	+ 1%	24.213.277
	- 1%	- 1%	(24.213.277)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	+ 1%	+ 1%	171.595.667
	- 1%	- 1%	(171.595.667)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 9.594.200.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.970.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 959.420.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 959.420.000 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	5.084.942.523	-	-	5.084.942.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	49.433.162.043	2.850.884.618	-	52.284.046.661
Cộng	54.518.104.566	2.850.884.618	-	57.368.989.184
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	11.596.759.346	-	-	11.596.759.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	45.451.797.121	2.850.884.618	-	48.302.681.739
Cộng	57.048.556.467	2.850.884.618	-	59.899.441.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng bất kỳ tài sản nào làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

+ Công ty sẽ thực hiện việc đổi chiều, xác nhận lại số liệu công nợ khi cổ phần hóa (ngày 24/8/2015) từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần, và số liệu theo nội dung văn bản số 35/KTNN-TH ngày 27/4/2020 của Kiểm toán Nhà nước với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM trong thời gian tới.

+ Liên quan đến Mục V.14 (**): Công ty đã nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần 101 theo hợp đồng hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất số 68/2015/HĐHMHB ngày 14/12/2015 là 5 tỷ đồng. Hai Bên đã có Biên bản thỏa thuận vào ngày 18/02/2022 để tiếp tục triển khai thực hiện việc hợp tác theo hợp đồng này.

Ngoài các sự việc như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ (01/01/2021) liên quan đến khoản phải trả người bán và trả trước cho người bán được trình bày phân loại lại nhằm phản ánh đúng tính chất của nghiệp vụ phát sinh:

Khoản mục	Số dư (01/01/2021) được trình bày lại	Số dư (01/01/2021) đã trình bày	Chênh lệch
Trả trước cho người bán ngắn hạn	658.986.450	567.837.345	91.149.105
Phải trả cho người bán ngắn hạn	11.596.759.346	11.505.610.241	91.149.105
Cộng ảnh hưởng làm tăng Tài sản và Nguồn vốn			91.149.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông	Các khoản phải trả	-	(17.779.280.036)
		Lãi chậm nộp phân bổ cho HFIC	568.017.234	6.931.787.624
		Các khoản đã chuyển về HFIC	4.464.703.195	
Công ty CP Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	cùng chủ sở hữu là Cổ đông lớn	Phí dịch vụ XKLD, học phí Nhật ngữ	908.000.000	908.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	công ty Con	Các khoản chi hộ	1.938.690.793	2.577.254.715
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	công ty Con	Các khoản chi hộ	996.413.249	-
		Các khoản thu hộ	2.252.990.000	(2.144.550.428)
		Các khoản khác	153.000.000	(520.500.000)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao HĐQT

Thu nhập và thù lao

Năm 2021

Năm 2020

2.409.258.352

3.539.631.535

Cộng

2.409.258.352

3.539.631.535

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đào tạo, xuất khẩu lao động (chủ yếu xuất khẩu lao động sang Nhật) và các hoạt động liên quan. Do đó, Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Võ Thùy Tâm

Võ Thị Minh Ngân

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Vũ Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	10.107.741.000	(513.541.000)	9.594.200.000	14.511.735.000	(2.541.735.000)	11.970.000.000
	10.107.741.000	(513.541.000)	9.594.200.000	14.511.735.000	(2.541.735.000)	11.970.000.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất: 5,3%/năm)	3.300.000.000	3.300.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu.

2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000	(3.000.000.000)	500.000.000	3.500.000.000	(821.239.493)	2.678.760.507
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên gia	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	(30.801.284)	469.198.716
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nguồn Nhân lực Suleco	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	(790.438.209)	2.209.561.791
b. Đầu tư vào công ty liên kết	1.470.000.000	-	1.470.000.000	1.470.000.000	(27.926.483)	1.442.073.517
(*) Công ty CP Phát triển và Bảo trì Điện mặt trời Miền Nam	1.470.000.000	-	1.470.000.000	1.470.000.000	(27.926.483)	1.442.073.517
Cộng	4.970.000.000	(3.000.000.000)	1.970.000.000	4.970.000.000	(849.165.976)	4.120.834.024

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316257146 ngày 05/5/2020 của Công ty CP Phát triển và Bảo trì Điện mặt trời Miền Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đăng ký mua 147.000 cổ phần, tương đương 1.470.000.000 đồng, chiếm 49% trên tổng vốn điều lệ (3 tỷ đồng) của Công ty CP Phát triển và Bảo trì Điện mặt trời Miền Nam. Vào ngày 14/3/2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2022/HĐCNCP đến Bà Đình Thị Minh Nguyệt với giá trị 1,47 tỷ đồng.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.020.599.900	3.301.159.888	4.451.272.673	1.401.337.754	91.070.600	48.265.440.815
Mua trong năm	59.055.000	-	454.545.455	-	-	513.600.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	705.000.000	-	-	705.000.000
Số dư cuối năm	39.079.654.900	3.301.159.888	4.200.818.128	1.401.337.754	91.070.600	48.074.041.270
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.891.698.564	2.471.843.700	3.723.672.006	828.938.017	91.070.600	23.007.222.887
Khấu hao trong năm	1.184.800.102	232.558.932	88.142.447	152.889.657	-	1.658.391.138
Thanh lý, nhượng bán	-	-	705.000.000	-	-	705.000.000
Số dư cuối năm	17.076.498.666	2.704.402.632	3.106.814.453	981.827.674	91.070.600	23.960.614.025
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23.128.901.336	829.316.188	727.600.667	572.399.737	-	25.258.217.928
Số dư cuối năm	22.003.156.234	596.757.256	1.094.003.675	419.510.080	-	24.113.427.245

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.587.914.025 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Chứng khoán kinh doanh	10.107.741.000	(513.541.000)	14.511.735.000	(2.541.735.000)	11.970.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.300.000.000	-	3.730.000.000	-	3.730.000.000
Phải thu về cho vay	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Phải thu khác	70.671.245.526	-	53.682.258.752	-	53.682.258.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.524.312.072	-	30.067.959.241	-	30.067.959.241
TỔNG CỘNG	103.011.298.598	(513.541.000)	114.491.952.993	(2.541.735.000)	111.950.217.993
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	5.084.942.523	-	11.596.759.346	-	11.596.759.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	52.284.046.661	-	48.302.681.739	-	48.302.681.739
TỔNG CỘNG	57.368.989.184	-	59.899.441.085	-	59.899.441.085